

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 3 NĂM 2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>616.667.688.797</b>	<b>862.239.343.105</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>42.884.523.799</b>	<b>48.140.312.681</b>
1. Tiền	111	V.01	2.884.523.799	1.140.312.681
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	47.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>315.000.000.000</b>	<b>674.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		315.000.000.000	674.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>257.502.649.436</b>	<b>128.602.472.498</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		199.784.766.373	76.630.688.517
2. Trả trước cho người bán	132		1.535.151.052	478.269.238
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10.980.000.000	14.640.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	45.202.732.011	36.853.514.743
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.169.493.040</b>	<b>1.752.832.691</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.169.493.040	1.752.832.691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>111.022.522</b>	<b>9.743.725.235</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		111.022.522	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			9.743.725.235
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.149.004.164.330</b>	<b>1.048.255.995.158</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>91.540.000.000</b>	<b>95.200.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		91.540.000.000	95.200.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>609.636.117.843</b>	<b>564.054.702.515</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	600.110.819.526	550.780.535.474
– Nguyên giá	222		2.607.779.355.972	2.514.000.324.085
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.007.668.536.446)	(1.963.219.788.611)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.525.298.317	13.274.167.041
– Nguyên giá	228		13.309.813.335	17.576.030.910
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.784.515.018)	(4.301.863.869)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.552.477.524</b>	<b>1.885.961.496</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.552.477.524	1.885.961.496
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>438.394.430.000</b>	<b>384.826.135.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		186.134.430.000	186.134.430.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		101.400.000.000	49.400.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150.860.000.000	150.860.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-

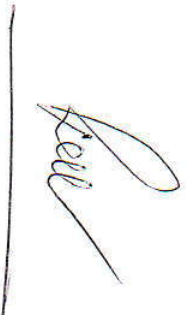
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.881.138.963</b>	<b>2.289.196.147</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.595.814.229	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.285.324.734	2.289.196.147
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.765.671.853.127</b>	<b>1.910.495.338.263</b>



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>581.186.556.891</b>	<b>438.621.048.316</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>156.099.650.905</b>	<b>111.930.529.584</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.980.286.834	59.459.523.805
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	72.006.964.755	24.304.958.367
4. Phải trả người lao động	314		13.271.021.933	14.427.874.732
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6.501.864.005	800.331.415
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	12.465.571.899	8.401.868.578
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		26.174.830.592	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.699.110.887	4.535.972.687
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>425.086.905.986</b>	<b>326.690.518.732</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		418.797.289.486	320.364.939.732
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.569.616.500	2.605.579.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.720.000.000	3.720.000.000
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1.184.485.296.236</b>	<b>1.471.874.289.947</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1.184.485.296.236</b>	<b>1.471.874.289.947</b>

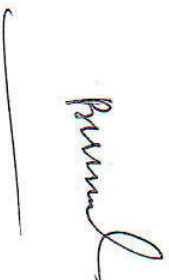
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.454.368.091	56.454.368.091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		231.969.100.587	174.700.416.113
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		196.061.827.558	540.719.505.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		120.951.023.558	348.310.721.473
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75.110.804.000	192.408.784.270
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.765.671.853.127</b>	<b>1.910.495.338.263</b>

NGƯỜI LẬP



ĐẬU ĐÌNH TRUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 12 tháng 10 năm 2021  
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NON



## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	170.479.621.125	87.512.424.418	435.979.011.649	259.785.206.654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>170.479.621.125</b>	<b>87.512.424.418</b>	<b>435.979.011.649</b>	<b>259.785.206.654</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	63.510.702.440	60.369.343.637	149.273.249.507	122.879.148.598
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>106.968.918.685</b>	<b>27.143.080.781</b>	<b>286.705.762.142</b>	<b>136.906.058.056</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.502.322.282	4.968.300.286	30.921.309.022	49.548.705.072
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8.501.527.608		21.522.570.653	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.501.527.608		23.090.865.653	
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.576.909.359	9.231.230.443	22.949.622.239	22.977.597.779
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>93.392.804.000</b>	<b>22.880.150.624</b>	<b>273.154.878.272</b>	<b>163.477.165.349</b>
12. Thu nhập khác	31		10.000.000		10.000.000	
13. Chi phí khác	32					
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>10.000.000</b>		<b>10.000.000</b>	
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>93.402.804.000</b>	<b>22.880.150.624</b>	<b>273.164.878.272</b>	<b>163.477.165.349</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	18.292.000.000	4.531.928.000	47.345.920.000	29.228.712.000



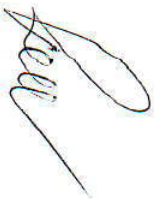
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2	3	4	5	6	7
	52	V1.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 – 51 – 52 )	60		75.110.804.000	18.348.222.624	225.818.958.272	134.248.453.349
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Bình Phước, ngày 12 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC




ĐẬU ĐÌNH TRUNG

BÙI THỊ KIM NA

NGUYỄN VĂN NON



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THÁC MƠ**

Địa chỉ: Khu 5, Phường Thác Mơ, TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

**Mẫu số B 03 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>273.164.878.272</b>	<b>163.477.165.349</b>
Khấu hao TSCD	02		44.852.843.928	7.450.989.181
Các khoản dự phòng	03		(1.604.257.500)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30.921.309.022)	(49.548.705.072)
Chi phí lãi vay	06		23.090.865.653	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>308.583.021.331</b>	<b>121.379.449.458</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(112.765.886.290)	(4.548.685.776)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		587.211.064	(786.026.624)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		18.813.745.085	18.729.374.353
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(362.064.120)	(1.808.368.075)
Tiền lãi vay đã trả	14		(23.188.176.887)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.428.040.367)	(64.619.106.907)
Triển chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.737.045.800)	(6.326.487.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>172.502.764.016</b>	<b>62.020.149.429</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(132.626.869.580)	(111.480.405.231)
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	23		(328.000.000.000)	(887.500.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24		694.320.000.000	1.177.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(52.000.000.000)	(15.400.000.000)



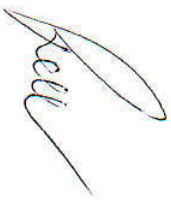
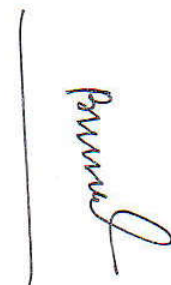
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.662.975.626	47.114.551.572
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>201.356.106.046</b>	<b>210.234.146.341</b>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		124.607.180.346	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(503.721.839.290)	(105.428.646.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(379.114.658.944)	(105.428.646.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5.255.788.882)	166.825.649.270
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.140.312.681	667.909.650
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>42.884.523.799</b>	<b>167.493.558.920</b>

Bình Phước, ngày 12 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


ĐÀU ĐÌNH TRUNG

BÙI THỊ KIM NA

NGUYỄN VĂN NON



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THẮC MƠ**  
Địa chỉ: Phường Thắc Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 3 Năm 2021*

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

#### - Danh sách Công ty con:

- Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
  - + Địa chỉ: Số 231 đường Âu Cơ, Xã Lộc Nga, Thành Phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng
  - Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa:
    - + Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Danh sách các công ty liên kết:

- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
  - + Địa chỉ: Tròn Lạc Trĩ, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận
- Công ty cổ phần dầu tư khai thác Hồ thủy điện Thắc Mơ
  - + Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gia hữu dụng ước tính.
  - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán diện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
  - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
  - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu



22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
  23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
  24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
  25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
  26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:
- V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối kỳ		Đơn vị tính: đồng	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền mặt				
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.884.523.799			1.140.312.681
- Tiền đang chuyển			40.000.000.000	47.000.000.000
- Các khoản tương đương tiền			42.884.523.799	48.140.312.681
<b>Cộng</b>				

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu:				
- Tổng giá trị trái phiếu:				
- Các khoản đầu tư khác:				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số tương				
+ Về giá trị				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	315.000.000.000		674.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	315.000.000.000		674.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con :	186.134.430.000			186.134.430.000		
+ Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	137.200.000.000			137.200.000.000		
+ Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosar	48.934.430.000			48.934.430.000		



<b>- Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>101.400.000.000</b>		<b>49.400.000.000</b>	(1.568.295.000)	
+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	100.000.000.000		48.000.000.000	(1.568.295.000)	
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TD Thác Mơ	1.400.000.000		1.400.000.000		
<b>- Đầu tư vào đơn vị khác:</b>	<b>150.860.000.000</b>		<b>150.860.000.000</b>		
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000		149.580.000.000		
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.280.000.000		1.280.000.000		
<b>Tổng cộng</b>	<b>438.394.430.000</b>		<b>386.394.430.000</b>	<b>(1.568.295.000)</b>	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn TMĐ góp: 137.200.000.000 đồng

Kết quả kinh doanh của Công ty lũy kế đến quý 3 năm 2021 như sau:

+ Doanh thu: 37.986 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 11,796 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thủy điện Đắkrossa:

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn TMĐ góp: 48.934.430.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh của Công ty lũy kế đến quý 3 năm 2021 như sau:

+ Doanh thu: 37.836 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 10,343 tỷ đồng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

+ Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: Thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

Kết quả kinh doanh của Công ty lũy kế đến quý 3 năm 2021 như sau:

+ Doanh thu: 105,218 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 71,123 tỷ đồng

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chỉ tiết doanh thu các bên liên quan theo mục C)	199.784.766.373	76.630.688.517
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	181.629.670.020	56.633.205.553
- Công ty Mua bán điện	181.629.670.020	56.633.205.553

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
a) Ngắn hạn	45.202.732.011		36.853.514.743	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:	9.786.886.000			
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ:				
- Cho mượn:	3.383.525.000		4.030.294.548	
- I ai đư thu:	32.032.321.011		32.823.220.195	
- Phải thu khác:				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ:				
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác:				
<b>Cộng</b>				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền:				
b) Hàng tồn kho:				
c) Tài sản cố định:				
d) Tài sản khác:				

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:						
- Thông tin về các khoản tiền phải thu về lại trả chậm... phải sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:						
<b>Cộng</b>						

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Hàng đang đi trên đường:				
- Nguyên liệu, vật liệu:	689.668.334		304.265.741	



- Công cụ, dụng cụ:							
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:		14.664.500				2.429.500	
- Thành phẩm:		465.160.206				1.446.137.450	
- Hàng hóa:							
- Hàng gửi bán:							
- Hàng hóa kho bảo thuế:							
<b>Cộng</b>		<b>1.169.493.040</b>				<b>1.752.832.691</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
(Chi tiết cho từng loại, nếu li do vì sao không hoàn thành trong					
<b>Cộng</b>					
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm t					
- Công trình xây dựng		2.494.245.155		1.885.961.496	
- Chi phí Sưa chữa lớn		1.058.232.369			
<b>Cộng</b>		<b>3.552.477.524</b>		<b>1.885.961.496</b>	

#### 9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khóa mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1.278.314.629.203	1.109.830.423.272	119.577.057.797	6.278.213.813		2.514.000.324.085
- Mua trong năm		201.818.182	454.030.909			655.849.091
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	10.335.608.108	68.732.240.951	12.331.658.227	1.723.675.510		93.123.182.796
- Tăng khác:						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	1.288.650.237.311	1.178.764.482.405	132.362.746.933	8.001.889.323		2.607.779.355.972
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.242.135.176.586	603.011.264.819	113.401.223.108	4.672.124.098		1.963.219.788.611
- Khấu hao trong kỳ	2.477.680.353	40.512.665.344	1.060.938.251	397.463.887		44.448.747.835
- Tăng khác: phân loại lại tài sản						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						



- Thanh lý, nhượng bán									
- Giám khác									
Số dư cuối kỳ	1.244.612.856.939	643.523.930.163		114.462.161.359		5.069.587.985			2.007.668.536.446
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm	36.179.452.617	506.819.158.453		6.175.834.689		1.606.089.715			530.780.535.474
- Tại ngày cuối kỳ	44.037.380.372	535.240.552.242		17.900.585.574		2.932.301.338			600.110.819.526

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	17.417.750.910				158.280.000	17.576.030.910
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giám khác: phân loại	4.266.217.575					4.266.217.575
Số dư cuối kỳ	13.151.533.335				158.280.000	13.309.813.335
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4.213.293.954				88.569.915	4.301.863.869
- Khấu hao trong kỳ	372.726.557				31.369.536	404.096.093
- Tặng khác: phân loại lại						
- Giám thanh lý, nhượng bán						
- Giám khác: phân loại lại	921.444.944					921.444.944
Số dư cuối kỳ	3.664.575.567				119.939.451	3.784.515.018
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	13.204.456.956				69.710.085	13.274.167.041
- Tại ngày cuối kỳ	9.486.957.768				38.340.549	9.525.298.317

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							



- Thuế tài chính trong năm						
- Mua lại TSCD thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCD thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCD thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCD thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua lại sản;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

	Khóa mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>					
<b>Nguyên giá</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>					
<b>Nguyên giá</b>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					



- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

<b>13. Chi phí trả trước</b>						
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>						
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ:						
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:						
- Chi phí đi vay:						
- Các khoản khác:						
					111.022.522	
<b>b) Dài hạn</b>						
- Chi phí thành lập doanh nghiệp						
- Chi phí mua bảo hiểm:						
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn):						
					3.595.814.229	
					3.706.836.751	
<b>Cộng</b>						

<b>14. Tài sản khác</b>						
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>						
Khác						
<b>b) Dài hạn: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn</b>						
<b>Cộng</b>						

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay dài hạn đến hạn trả	26.174.830.592		26.174.830.592		26.174.830.592	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	418.797.289.486		124.607.180.346		320.364.939.732	



- Thời hạn vay 10 năm (đáo hạn năm 2030)	418.797.289.486	124.607.180.346	26.174.830.592	320.364.939.732
<b>Cộng</b>	<b>444.972.120.078</b>	<b>150.782.010.938</b>	<b>26.174.830.592</b>	<b>320.364.939.732</b>

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
- Vay:	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán	<b>Cộng</b>			

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21.980.286.834		59.459.523.805	
- Phải trả cho các đối tượng khác	21.980.286.834		59.459.523.805	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)				
<b>Cộng</b>	<b>21.980.286.834</b>		<b>59.459.523.805</b>	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác	<b>Cộng</b>			

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/dã cần trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT		43.546.779.986	37.619.029.449	5.927.750.537
- Thuế TNDN	12.428.040.367	47.345.920.000	12.428.040.367	47.345.920.000
- Thuế Tài nguyên	2.055.335.671	41.741.219.897	37.910.569.443	5.885.986.125
- Thuế thu nhập cá nhân	24.445.705	2.229.231.246	2.077.793.840	175.883.111



- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.222.419.278	645.172.964	577.246.314
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	
- Phí dịch vụ môi trường rừng	2.984.676.624	16.093.252.692	12.093.210.648	6.984.718.668
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.812.460.000	5.109.460.000	6.812.460.000	5.109.460.000
- Phí và lệ phí khác	-	227.457.345	227.457.345	
<b>Cộng</b>	<b>24.304.958.367</b>	<b>157.519.740.444</b>	<b>109.817.734.056</b>	<b>72.006.964.755</b>
b) Phải thu (chỉ tiết theo từng loại thuế)				

<b>18. Chi phí phải trả</b>				
a) Ngân hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí phải trả – Sửa chữa lớn phải trả		1.058.232.369		
- Lãi vay phải trả		369.631.636		466.942.870
- Các khoản trích trước khác		5.074.000.000		333.388.545
<b>Cộng</b>		<b>6.501.864.005</b>		<b>800.331.415</b>
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)				
<b>Cộng</b>				

<b>19. Phải trả khác</b>				
a) Ngân hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn		219.385.400		94.050.260
- Bảo hiểm xã hội:				
- Bảo hiểm y tế:				
- Bảo hiểm thất nghiệp:				
- Phải trả về cổ phần hoá:				
- Nhân ký quỹ, ký cược ngân hạn:				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:		9.654.778.438		7.276.617.728
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:		2.591.408.061		1.031.200.590
<b>Cộng</b>		<b>12.465.571.899</b>		<b>8.401.868.578</b>

b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>				
a) Ngân hạn				
- Doanh thu nhận trước:		Cuối quý		Đầu năm
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:				



- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	<b>Công</b>			
b) Dãi hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)				
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).				

**21. Trái phiếu phát hành**

21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)	Cuối quý		Đầu năm			
a) Trái phiếu phát hành	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Công</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
<b>Công</b>						

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

23. Dự phòng phải trả		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:			
- Dự phòng lãi cơ cấu:			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD			
- Dự phòng phải trả khác			
	<b>Cộng</b>	-	
b) Dài hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:			
- Dự phòng tái cơ cấu:			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thời việc...)			
	<b>Cộng</b>	2.569.616.500	2.605.579.000
		<b>2.569.616.500</b>	<b>2.605.579.000</b>

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
  - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Cuối quý	Đầu năm
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		



- Thuế thu nhập hoàn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
  - Số bù trừ với lãi sản thuế thu nhập hoàn lại
- Thuế thu nhập hoàn lại phải trả**

**25. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
A	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>56.454.368.091</b>	<b>125.346.615.065</b>			<b>509.589.782.521</b>	<b>1.391.390.765.677</b>
- Lãi trong năm						192.408.784.270	192.408.784.270
- Trích quỹ đầu tư phát triển			49.353.801.048			(49.353.801.048)	
- Trích quỹ KTPL						(6.925.260.000)	
- Trả cổ tức						(105.000.000.000)	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>56.454.368.091</b>	<b>174.700.416.113</b>			<b>540.719.505.743</b>	<b>1.471.874.289.947</b>
- Lãi thuần trong kỳ						225.818.958.272	225.818.958.272
- Trích quỹ đầu tư phát triển			57.268.684.474			(57.268.684.474)	
- Điều chỉnh khác						(1.207.767.983)	
- Trả cổ tức						(506.100.000.000)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>56.454.368.091</b>	<b>231.969.100.587</b>			<b>196.061.827.558</b>	<b>1.184.485.296.236</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của nhà nước- Tổng công ty Phát điện 2	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng khác	363.415.000.000	363.415.000.000
<b>Cộng</b>	<b>336.585.000.000</b>	<b>336.585.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm	700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d- Cổ phiếu**

	Cuối quý	Đầu năm
- Số tương cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000



+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

\* Mạnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	231.969.100.587	174.700.416.113

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. **Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyế định nào?...).

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

27. **Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)

28. **Nguyên kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

29. **Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;



e) Ngoài tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	426.695.114.337	251.979.108.979
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	9.283.897.312	7.806.097.675
- Doanh thu bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
- Doanh thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>435.979.011.649</b>	<b>259.785.206.654</b>
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty Mua bán điện	426.440.772.559	251.721.865.857
Tổng công ty điện lực Miền Nam- Điện lực Bình Phước	254.341.778	257.243.122
<b>Cộng</b>	<b>426.695.114.337</b>	<b>251.979.108.979</b>
e) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước; doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	141.822.860.733	116.691.567.751
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục:		



<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh</li> <li>- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:</li> <li>- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;</li> <li>- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;</li> <li>- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ;</li> <li>- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;</li> <li>- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;</li> <li>- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;</li> <li>- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.</li> </ul>		7.450.388.774	6.187.580.847
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lãi tiền gửi, tiền cho vay</li> <li>- Lãi bán các khoản đầu tư</li> <li>- Cổ tức, lợi nhuận được chia:</li> <li>- Lãi chênh lệch tỷ giá:</li> <li>- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;</li> <li>- Doanh thu hoạt động tài chính khác.</li> </ul>		18.165.423.022	32.215.097.572
<b>Cộng</b>			
	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	149.273.249.507	122.879.148.598
<b>5. Chi phí tài chính</b>			
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lãi tiền vay;</li> <li>- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;</li> <li>- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;</li> <li>- Lỗ chênh lệch tỷ giá:</li> <li>- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;</li> <li>- Chi phí tài chính khác.</li> <li>- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính</li> </ul>		23.090.865.653	-
<b>Cộng</b>			
	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	30.921.309.022	49.548.705.072
<b>6. Thu nhập khác</b>			
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thanh lý, nhượng bán TSCD;</li> <li>- Lãi do đánh giá lại tài sản;</li> <li>- Tiền phạt thu được;</li> <li>- Thuế được giảm;</li> <li>- Các khoản khác.</li> </ul>		21.522.570.653	
<b>Cộng</b>			
	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	10.000.000	
	<b>Cộng</b>	10.000.000	
<b>7. Chi phí khác</b>			
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD;</li> </ul>			LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước



- Lộ do đánh giá lại tài sản: - Các khoản bị phạt - Các khoản khác			
<b>Cộng</b>			
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	22.949.622.239	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác		22.949.622.239	22.977.597.779
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
<b>Cộng</b>			
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	22.949.622.239	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		3.137.455.355	5.341.075.168
- Chi phí nhân công		31.476.222.100	25.387.907.205
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		44.852.843.928	7.450.989.181
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		8.218.560.272	15.557.799.431
- Chi phí khác		84.537.790.091	92.118.975.392
<b>Cộng</b>		172.222.871.746	145.856.746.377
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.			
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		47.345.920.000	
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:			



- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3. Số tiền đi vay thực nhận đến Q3-2021:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 124.607.180.346 đồng
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
  - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác:
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến quý 3 năm 2021:**
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0 đồng.
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
  - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:



3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận liên quan"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐẬU ĐÌNH TRUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 12 tháng 10 năm 2021

HÔNG GIÀM ĐỐC

